

DANH SÁCH THU TIỀN BÁN TRÚ THÁNG 03/2023 - TIẾNG ANH NN - KỸ NĂNG SỐNG THÁNG 2 NĂM 2023
NĂM HỌC 2022 - 2023

TT	HỌ TÊN HS	LỚP	MÃ NH	Bán trú tháng 03/2022				TỔNG TIỀN	KNS 02/2023		TANN 02/2023		TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				SUẤT	SỐ TIỀN	PHỤ PHÍ	SỐ TIỀN		(T)	TỔNG	(T)	TỔNG		
					22.000đ/s		6.000đ/1N			(15.000Đ/1T)		(30.000Đ/1T)		
1	Bùi Trần Phương Anh	1A1	V3PBC06136	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Nguyễn Phương Anh	1A1	V3PBC06137	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Vũ Kim Anh	1A1	V3PBC06138	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Trần Ngọc Anh	1A1	V3PBC06139	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Nguyễn Ngọc Hân	1A1	V3PBC06140	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Bàng Trung Hiếu	1A1	V3PBC06141	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Nguyễn Trọng Hiếu	1A1	V3PBC06142	23	506,000	23	138,000	644,000	0	-	-	-	644,000	Ko học
8	Bùi Quang Hiếu	1A1	V3PBC06143	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Lê Vũ Diệu Huyền	1A1	V3PBC06144	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Trần Khánh Huyền	1A1	V3PBC06145	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Tạ Gia Hưng	1A1	V3PBC06146	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Đinh Phúc Lâm	1A1	V3PBC06147	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Nguyễn Ngọc Bảo Linh	1A1	V3PBC06148	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Đông Khánh Linh	1A1	V3PBC06149	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Hoàng Tuấn Minh	1A1	V3PBC06150	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Trần Huyền My	1A1	V3PBC06151	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Nguyễn Nhật Nam	1A1	V3PBC06152	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Nguyễn Mai Ngọc	1A1	V3PBC06153	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Nguyễn Minh Ngọc	1A1	V3PBC06154	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Phạm Kim Ngân	1A1	V3PBC06155	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Nguyễn Phúc Nguyên	1A1	V3PBC06156	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Ninh Hoàng Dũng	1A1	V3PBC06157	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Nguyễn Khôi Nguyên	1A1	V3PBC06158	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Nguyễn Hạo Nhiên	1A1	V3PBC06159	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Lê Xuân Mạnh Quân	1A1	V3PBC06160	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Nguyễn Gia Phúc Vinh	1A1	V3PBC06161	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Phạm Minh Đức	1A1	V3PBC06162	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Nguyễn Hoàng Bách	1A1	V3PBC06163	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Nguyễn Thanh Hằng	1A1	V3PBC06164	23	506,000	23	138,000	644,000	0	-	-	-	644,000	Ko học
30	Nguyễn Gia Minh	1A1	V3PBC06165	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	1A1	V3PBC06166	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Nguyễn Khánh Hà	1A1	V3PBC06167	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
33	Đặng Thanh Tâm	1A1	V3PBC06168	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Cao Đức Phúc	1A1	V3PBC06169	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Nguyễn Anh Thư	1A1	V3PBC06170	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
36	Trần Thái An Nguyên	1A2	V3PBC06188	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 1A1				18,216,000		4,968,000	23,184,000		4,080,000		4,080,000	31,344,000	

1	Nguyễn Lâm An	1A2	V3PBC06171	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Nguyễn Tuấn Anh	1A2	V3PBC06172	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Trần Thị Hoài Anh	1A2	V3PBC06173	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Đặng Gia Bảo	1A2	V3PBC06174	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Thái Thùy Chi	1A2	V3PBC06175	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Nguyễn Linh Chi	1A2	V3PBC06176	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Vũ Minh Đức	1A2	V3PBC06177	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Trương Hoàng Gia Hân	1A2	V3PBC06178	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Cao Minh Quân	1A2	V3PBC06179	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Trương Ng. Tùng Lâm	1A2	V3PBC06180	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Hoàng Tuấn Khang	1A2	V3PBC06181	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Phạm Diệp Ánh Lâm	1A2	V3PBC06182	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Nguyễn Bảo Linh	1A2	V3PBC06183	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Phạm Đức Minh	1A2	V3PBC06184	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Lương Uyên My	1A2	V3PBC06185	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Lê Quỳnh Ngọc	1A2	V3PBC06186	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Đoàn Thị Bích Ngọc	1A2	V3PBC06187	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Nguyễn Thanh Phong	1A2	V3PBC06189	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Trần Đức Phúc	1A2	V3PBC06190	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Nguyễn Minh Quân	1A2	V3PBC06191	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Nguyễn Vy Anh	1A2	V3PBC06192	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Lê Đức Trung	1A2	V3PBC06193	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Hoàng Đình Tùng	1A2	V3PBC06194	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Vũ Đức Trung	1A2	V3PBC06195	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Nguyễn Trà Vy	1A2	V3PBC06196	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Vũ Diệu An	1A2	V3PBC06197	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Đàm Hoàng Nguyên	1A2	V3PBC06198	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Đinh Nguyễn Phan Anh	1A2	V3PBC06199	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Nguyễn Đình Dương	1A2	V3PBC06200	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Vũ Mạnh Hùng	1A2	V3PBC06201	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	HSKT
	CỘNG 1A2				14,674,000		4,002,000	18,676,000		3,480,000		3,480,000	25,636,000	
1	Trần Bảo An	1A3	V3PBC06202	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Lê Tú Anh	1A3	V3PBC06203	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Lê Trang Anh	1A3	V3PBC06204	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	HSKT
4	Lê Cát Bảo Anh	1A3	V3PBC06205	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Nguyễn Diệu Linh Anh	1A3	V3PBC06207	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Nguyễn Duy Anh	1A3	V3PBC06208	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Chu Ngọc Ánh	1A3	V3PBC06209	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Lê Gia Bảo	1A3	V3PBC06210	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Phan Thị Khánh Chi	1A3	V3PBC06211	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Lê Thục Chinh	1A3	V3PBC06212	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Mai Huy Dương	1A3	V3PBC06213	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Trương Thùy Dương	1A3	V3PBC06214	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Đỗ Tiến Đức	1A3	V3PBC06215	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Nguyễn Đức Hải	1A3	V3PBC06216	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

15	Hoàng Anh Hiếu	1A3	V3PBC06217	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Trần Gia Huy	1A3	V3PBC06218	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Lâm Gia Huy	1A3	V3PBC06219	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Nguyễn Quang Hưng	1A3	V3PBC06220	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Trịnh Bảo Linh	1A3	V3PBC06221	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Nguyễn Khánh Linh	1A3	V3PBC06222	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Hoàng Khánh Long	1A3	V3PBC06223	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Nguyễn Đức Minh	1A3	V3PBC06224	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Nguyễn Đặng Nhật Minh	1A3	V3PBC06225	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Lương Trà My	1A3	V3PBC06226	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Đỗ Bảo Ngọc	1A3	V3PBC06227	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Nguyễn Khánh Nhâm	1A3	V3PBC06228	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Phạm Duy Phúc	1A3	V3PBC06229	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Nguyễn Trung Quân	1A3	V3PBC06230	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
29	Thái Đặng Hiếu	1A3	V3PBC06231	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Trần Thị Bảo Trâm	1A3	V3PBC06232	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Phạm Hùng Cường	1A3	V3PBC06233	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Phạm Mai Hương	1A3	V3PBC06234	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
33	Vũ Gia Bảo	1A3	V3PBC06235	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Lê Tuệ Nhi	1A3	V3PBC06236	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Hoàng Huy Thành	1A3	V3PBC06237	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 1A3				17,204,000		4,692,000	21,896,000		4,080,000		3,960,000	29,936,000	-
1	Hoàng Phạm Hoài An	1A4	V3PBC06238						8	120,000	4	120,000	240,000	
2	Vũ Bảo Anh	1A4	V3PBC06239						8	120,000	4	120,000	240,000	
3	Nguyễn Hải Anh	1A4	V3PBC06240						8	120,000	4	120,000	240,000	
4	Dương Tâm Anh	1A4	V3PBC06241						8	120,000	4	120,000	240,000	
5	Phạm Cao Đông Bắc	1A4	V3PBC06242						8	120,000	4	120,000	240,000	
6	Đoàn Minh Châu	1A4	V3PBC06243						8	120,000	4	120,000	240,000	
7	Nguyễn Đức Duy	1A4	V3PBC06244						8	120,000	4	120,000	240,000	
8	Nguyễn Tiến Đức	1A4	V3PBC06245						8	120,000	4	120,000	240,000	
9	Vũ Minh Hiếu	1A4	V3PBC06246						8	120,000	4	120,000	240,000	
10	Nguyễn Minh Hiếu	1A4	V3PBC06247						8	120,000	4	120,000	240,000	
11	Vũ Ngọc Huyền	1A4	V3PBC06248						-	-	-	-	-	HSKT
12	Lưu Quốc Khánh	1A4	V3PBC06249						8	120,000	4	120,000	240,000	
13	Nguyễn Đức Lâm	1A4	V3PBC06250						8	120,000	4	120,000	240,000	
14	Nguyễn Tùng Lâm	1A4	V3PBC06251						8	120,000	4	120,000	240,000	
15	Đinh Ngọc Linh	1A4	V3PBC06252						8	120,000	4	120,000	240,000	
16	Phạm Khánh Linh	1A4	V3PBC06253						8	120,000	4	120,000	240,000	
17	Đỗ Chu Diệu Linh	1A4	V3PBC06254						8	120,000	4	120,000	240,000	
18	Nguyễn Duy Phong	1A4	V3PBC06255						8	120,000	4	120,000	240,000	
19	Lê Thị Ngân Quỳnh	1A4	V3PBC06256						8	120,000	4	120,000	240,000	
20	Nguyễn Minh Thư	1A4	V3PBC06257						8	120,000	4	120,000	240,000	
21	Tạ Anh Tuấn	1A4	V3PBC06258						8	120,000	4	120,000	240,000	
22	Hoàng Quốc Việt	1A4	V3PBC06259						8	120,000	4	120,000	240,000	
23	Diệp Trà My	1A4	V3PBC06260						8	120,000	4	120,000	240,000	

	CỘNG 1A4									2,640,000		2,640,000	5,280,000	
1	Phạm Ngọc Anh	2A1	V3PBC06261	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Nguyễn Ngọc Bảo Anh	2A1	V3PBC06262	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Đặng Tú Anh	2A1	V3PBC06263	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Đỗ Phan Hải Anh	2A1	V3PBC06265	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Lưu Quỳnh Anh	2A1	V3PBC06266	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Hoàng Gia Bảo	2A1	V3PBC06267	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Nguyễn Liên Chi	2A1	V3PBC06268	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Vũ Khánh Chi	2A1	V3PBC06269	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Đặng Minh Đức	2A1	V3PBC06270	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Vũ Hương Giang	2A1	V3PBC06271	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Phạm Khánh Hòa	2A1	V3PBC06272	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Nguyễn Tuấn Hưng	2A1	V3PBC06273	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Nguyễn Minh Huy	2A1	V3PBC06274	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Đinh Hà Phương Hỷ	2A1	V3PBC06275	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Nguyễn Duy Khánh	2A1	V3PBC06276	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Vũ Nam Khánh	2A1	V3PBC06277	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Đặng Trần Mộc Lam	2A1	V3PBC06278	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Lưu Nhật Minh	2A1	V3PBC06279	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Nguyễn Duy Nam	2A1	V3PBC06280	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Nguyễn Ngọc Nam	2A1	V3PBC06281	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Phạm Nguyễn Trọng Nghĩa	2A1	V3PBC06282	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Nguyễn Thảo Ngọc	2A1	V3PBC06283	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Nguyễn Lan Phương	2A1	V3PBC06284	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Đỗ Thu Phương	2A1	V3PBC06285	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Nguyễn Kim Phụng	2A1	V3PBC06286	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Phạm Ngọc Quang	2A1	V3PBC06287	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Phạm Thái Sơn	2A1	V3PBC06288	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Nguyễn Đức Sơn	2A1	V3PBC06289	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Nguyễn Minh Tiến	2A1	V3PBC06290	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Trần Thái Toàn	2A1	V3PBC06291	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Vũ Ngọc Bảo Trâm	2A1	V3PBC06292	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Hoàng Thảo Trang	2A1	V3PBC06293	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
33	Lê Vũ Thanh Trúc	2A1	V3PBC06294	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Nguyễn Đình Trung	2A1	V3PBC06295	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Nguyễn Thế Vinh	2A1	V3PBC06296	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 2A1				17,710,000		4,830,000	22,540,000		4,200,000		4,200,000	30,940,000	
1	Ng.Hoàng Khánh An	2A2	V3PBC06297	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Nguyễn Lê Tú Anh	2A2	V3PBC06298	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Tăng Vân Anh	2A2	V3PBC06299	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Hoàng Lan Anh	2A2	V3PBC06300	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Phạm Tuấn Anh	2A2	V3PBC06301	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Vũ Đức Anh	2A2	V3PBC06302	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Trần Hà Anh	2A2	V3PBC06303	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Phạm Dung Anh	2A2	V3PBC06304	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

9	Hoàng Tr. Khánh Chi	2A2	V3PBC06305	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Hoàng Thanh Thu	2A2	V3PBC06306	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Nguyễn Ngọc Hân	2A2	V3PBC06307	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Lê Ngọc Hân	2A2	V3PBC06308	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Ng.Nhật Quang Hưng	2A2	V3PBC06309	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Phạm Gia Khang	2A2	V3PBC06310	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Trần Gia Khánh	2A2	V3PBC06311	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Nguyễn Hoàng Hải Linh	2A2	V3PBC06312	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Vương Gia Phúc	2A2	V3PBC06313	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Phạm Bảo Nam	2A2	V3PBC06314	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Bùi Tuệ Nhi	2A2	V3PBC06315	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Bùi Thảo Nhi	2A2	V3PBC06316	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Vũ Thanh Phong	2A2	V3PBC06317	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Đỗ Thu Phương	2A2	V3PBC06318	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Dương Ngọc Phương	2A2	V3PBC06319	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Trần Phạm Bảo Sơn	2A2	V3PBC06320	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Phạm Quang Thành	2A2	V3PBC06321	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Phạm Anh Thư	2A2	V3PBC06322	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Ng. Phạm Bảo Trâm	2A2	V3PBC06323	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Nguyễn Quang Vinh	2A2	V3PBC06324	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Lê Trung Hiếu	2A2	V3PBC06325	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Vũ Đăng Khánh	2A2	V3PBC06326	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Đồng Ngọc Nhi	2A2	V3PBC06989	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Hoàng Gia Bảo	2A2	V3PBC06327	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 2A2				16,192,000		4,416,000	20,608,000		3,840,000		3,840,000	28,288,000	
1	Đoàn Nguyễn Gia An	2A3	V3PBC06328	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
2	Bùi Ngọc An	2A3	V3PBC06329	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Đỗ Bảo An	2A3	V3PBC06330	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
4	Đoàn Huyền Anh	2A3	V3PBC06331	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
5	Hoàng Bách	2A3	V3PBC06332	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Nguyễn Ngọc Linh Chi	2A3	V3PBC06333	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Trần Linh Đan	2A3	V3PBC06334	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Đoàn Vũ Hải Đăng	2A3	V3PBC06335	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Mai Trung Dũng	2A3	V3PBC06336	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Bùi Vũ Thùy Dương	2A3	V3PBC06337	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Trần Bảo Duy	2A3	V3PBC06338	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
12	Nguyễn Hiền Giang	2A3	V3PBC06339	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Lê Tuấn Hùng	2A3	V3PBC06340	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Lùng Bảo Khánh	2A3	V3PBC06341	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Nguyễn Ngọc Khánh	2A3	V3PBC06342	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
16	Nguyễn Trung Kiên	2A3	V3PBC06343	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Nguyễn Minh Kiệt	2A3	V3PBC06344	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Cao Gia Kiệt	2A3	V3PBC06345	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Trịnh Tùng Lâm	2A3	V3PBC06346	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
20	Trương Phương Lan	2A3	V3PBC06347	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

21	Trần Bảo Nam	2A3	V3PBC06348	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Đỗ Hoàng Nam	2A3	V3PBC06349	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Đỗ Ngọc Hà Ngân	2A3	V3PBC06350	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Vũ Bích Ngân	2A3	V3PBC06351	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Mạc Phương Nhi	2A3	V3PBC06352	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Hoàng Đức Thiện	2A3	V3PBC06353	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Bùi Đặng Đức Thịnh	2A3	V3PBC06354	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Phạm Anh Thư	2A3	V3PBC06355	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Phạm Thùy Trâm	2A3	V3PBC06356	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Phạm Phương Trang	2A3	V3PBC06357	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-		-	644,000	Ko học
31	Nguyễn Kiều Trinh	2A3	V3PBC06358	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Ng Như Hoàng Tuấn	2A3	V3PBC06359	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
33	Nguyễn Hải Yến	2A3	V3PBC06360	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Đoàn Hải Yến	2A3	V3PBC06361	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Phạm Tiến Thành	2A3	V3PBC06362	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	HSKT
36	Vũ Ngọc Tường Vy	2A3	V3PBC06987	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
	CỘNG 2A3				18,216,000		4,968,000	23,184,000		3,480,000		3,120,000	29,784,000	
1	Trần Quỳnh Chi	2A4	V3PBC06363	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Lâm Minh Ngọc	2A4	V3PBC06364	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Trần Nam Khánh	2A4	V3PBC06365	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Trần Khánh Chi	2A4	V3PBC06366	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Hà Gia Hưng	2A4	V3PBC06367	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Đoàn Phương Liên	2A4	V3PBC06368	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Nguyễn Khánh Linh	2A4	V3PBC06369	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Nguyễn Quốc Minh	2A4	V3PBC06370	0	-	0	-	-	8	120,000	4	120,000	240,000	
9	Phương Minh Phong	2A4	V3PBC06371	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Nguyễn Hà Phương Chi	2A4	V3PBC06372	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
11	Lưu Hà An	2A4	V3PBC06373	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
12	Hà Trung Dũng	2A4	V3PBC06374	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Phạm Bảo Anh	2A4	V3PBC06375	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Trần Văn Duy	2A4	V3PBC06376	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Trần Phi Hùng	2A4	V3PBC06377	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Hà Minh Trang	2A4	V3PBC06378	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Bùi Mỹ Vân	2A4	V3PBC06379	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Trần Liên Oanh	2A4	V3PBC06380	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Vũ Ngọc Nhi	2A4	V3PBC06381	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Trịnh Tâm Thảo	2A4	V3PBC06382	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Trần Ngân Khánh	2A4	V3PBC06383	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Trần Duy Khôi	2A4	V3PBC06384	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Nguyễn Đức An	2A4	V3PBC06385	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Phó Diệu Anh	2A4	V3PBC06386	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Vũ Quỳnh Anh	2A4	V3PBC06387	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
26	Nguyễn Thùy Chi	2A4	V3PBC06388	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Nguyễn Bảo Hân	2A4	V3PBC06389	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Đỗ Đăng Hưng	2A4	V3PBC06390	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

29	Vũ Gia Khánh	2A4	V3PBC06391	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Nguyễn Anh Minh	2A4	V3PBC06392	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Phạm Diệu Tâm	2A4	V3PBC06393	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Nguyễn Hữu Đức Huy	2A4	V3PBC06394	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
33	Nguyễn Ngọc Hân	2A4	V3PBC06395	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Nguyễn Nhật Huy	2A4	V3PBC06396	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Nguyễn Đức Tùng Anh	2A4	V3PBC06397	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	HSKT
36	Trần Lê Khánh An	2A4	V3PBC06398	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
37	Lê Gia Bảo	2A4	V3PBC06399	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 2A4				18,216,000		4,968,000	23,184,000		4,080,000		3,960,000	31,224,000	
1	Hoàng Tất Đạt	2A5	V3PBC06400						8	120,000	4	120,000	240,000	
2	Nguyễn Phương Linh	2A5	V3PBC06401						8	120,000	4	120,000	240,000	
3	Đoàn Hà Trang	2A5	V3PBC06402						8	120,000	4	120,000	240,000	
4	Nguyễn Hoàng Hải Anh	2A5	V3PBC06403						8	120,000	4	120,000	240,000	
5	Đỗ Đức Đạt	2A5	V3PBC06404						8	120,000	4	120,000	240,000	
6	Đỗ Bảo An	2A5	V3PBC06405						8	120,000	4	120,000	240,000	
7	Nguyễn Thị Kim Ánh	2A5	V3PBC06406						8	120,000	4	120,000	240,000	
8	Phạm Quang Hiếu	2A5	V3PBC06407						-	-	-	-	-	Ko học
9	Đỗ Yến Nhi	2A5	V3PBC06408						8	120,000	4	120,000	240,000	
10	Đồng Tuấn Linh	2A5	V3PBC06409						8	120,000	4	120,000	240,000	
11	Tổng Đức Bảo	2A5	V3PBC06410						8	120,000	4	120,000	240,000	
12	Nguyễn Trung Hiếu	2A5	V3PBC06411						-	-	-	-	-	
13	Nguyễn Hà Linh	2A5	V3PBC06412						8	120,000	4	120,000	240,000	
14	Nguyễn Tài Đức	2A5	V3PBC06413						8	120,000	4	120,000	240,000	
15	Ngô Thị Ngọc Khuê	2A5	V3PBC06414						8	120,000	4	120,000	240,000	
16	Nguyễn Nhật Hoàng Minh	2A5	V3PBC06415						8	120,000	4	120,000	240,000	
17	Lê Nguyễn Tuệ Nhi	2A5	V3PBC06416						8	120,000	4	120,000	240,000	
18	Lương Tùng Quân	2A5	V3PBC06417						8	120,000	4	120,000	240,000	
19	Dương Hải Sơn	2A5	V3PBC06418						8	120,000	4	120,000	240,000	
20	Nguyễn Chu Anh Thái	2A5	V3PBC06419						8	120,000	4	120,000	240,000	
21	Lê Thanh Vân	2A5	V3PBC06420						8	120,000	4	120,000	240,000	
22	Nguyễn Thảo Vy	2A5	V3PBC06421						8	120,000	4	120,000	240,000	
23	Ngô Hoàng Minh	2A5	V3PBC06422						8	120,000	4	120,000	240,000	
24	Phạm Phương Vy	2A5	V3PBC06423						8	120,000	4	120,000	240,000	
25	Vũ Thu Huyền	2A5	V3PBC06424						8	120,000	4	120,000	240,000	
26	Nguyễn Thị Kiều Oanh	2A5	V3PBC06425						8	120,000	4	120,000	240,000	
27	Lưu Hà Vy	2A5	V3PBC06426						8	120,000	4	120,000	240,000	
28	Đào Thị Kim Bảo	2A5	V3PBC06427						8	120,000	4	120,000	240,000	
29	Nguyễn Việt Anh	2A5	V3PBC06428						-	-	-	-	-	HSKT
30	Phạm Nguyễn Minh Ngọc	2A5	V3PBC06429						8	120,000	4	120,000	240,000	
31	Phạm Duy Khánh	2A5	V3PBC06430						8	120,000	4	120,000	240,000	
32	Phùng Như Thảo	2A5	V3PBC06431						8	120,000	4	120,000	240,000	
33	Trần Nguyễn Duy Anh	2A1	V3PBC06264						8	120,000	4	120,000	240,000	
34	Trương Thanh Trúc	2A5	V3PBC06432						8	120,000	4	120,000	240,000	
	CỘNG 2A5									3,720,000		3,720,000	7,440,000	

1	Đặng Trường An	3A1	V3PBC06433	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	
2	Lê Ngọc Anh	3A1	V3PBC06434	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Phạm Thị Hà Anh	3A1	V3PBC06435	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Trương Nguyễn Diệu Anh	3A1	V3PBC06436	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Hoàng Tùng Anh	3A1	V3PBC06437	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Phạm Quang Bá	3A1	V3PBC06438	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Trần Diệp Chi	3A1	V3PBC06439	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Nguyễn Thị Diệp Chi	3A1	V3PBC06440	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Phạm Quỳnh Chi	3A1	V3PBC06441	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Mai Minh Đức	3A1	V3PBC06442	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Nguyễn Ngọc Hân	3A1	V3PBC06443	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Ngô Quang Hiếu	3A1	V3PBC06444	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Nguyễn Quang Huy Hoàng	3A1	V3PBC06445	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Trương Bùi Hữu Hưng	3A1	V3PBC06446	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Nguyễn Huy Khánh	3A1	V3PBC06447	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Trịnh Đăng Khoa	3A1	V3PBC06448	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Ngô Trung Kiên	3A1	V3PBC06449	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Đào Phương Linh	3A1	V3PBC06450	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Trịnh Bình Minh	3A1	V3PBC06451	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Vũ Văn Bình Minh	3A1	V3PBC06452	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Nguyễn Thanh Hào Nam	3A1	V3PBC06453	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
22	Trịnh Bảo Nam	3A1	V3PBC06454	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Nguyễn Kim Ngọc	3A1	V3PBC06455	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Nguyễn Trường Phúc	3A1	V3PBC06456	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Trần Ngọc Quỳnh	3A1	V3PBC06457	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Đỗ Việt Thái	3A1	V3PBC06458	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Đỗ Quyết Tiến	3A1	V3PBC06459	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Nguyễn Hà Trang	3A1	V3PBC06460	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Cao Thảo Nguyên	3A1	V3PBC06461	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Lê Đức Nhân	3A1	V3PBC06462	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 3A1				15,180,000		4,140,000	19,320,000		3,480,000		3,360,000	26,160,000	
1	Nguyễn Thị Hà An	3A2	V3PBC06463	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Nguyễn Vũ Hải An	3A2	V3PBC06464	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	HSKT
3	Nguyễn Quang Anh	3A2	V3PBC06465	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Phạm Lan Anh	3A2	V3PBC06466	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Trần Quang Anh	3A2	V3PBC06467	0	-	0	-	-	8	120,000	4	120,000	240,000	
6	Đinh Trần Bảo Chi	3A2	V3PBC06468	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Nguyễn Thảo Linh Chi	3A2	V3PBC06469	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Nguyễn Đức Duy	3A2	V3PBC06470	0	-	0	-	-	8	120,000	4	120,000	240,000	
9	Nguyễn Tiến Dũng	3A2	V3PBC06471	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Trịnh Thanh Hoàng	3A2	V3PBC06472	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Hà Gia Huy	3A2	V3PBC06473	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Nguyễn Trần Đăng Khoa	3A2	V3PBC06474	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Lê Trung Kiên	3A2	V3PBC06475	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Trần Đức Kiên	3A2	V3PBC06476	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

15	Cù Nguyễn Gia Linh	3A2	V3PBC06477	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Cao Khánh Ly	3A2	V3PBC06478	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Nguyễn Tuệ Minh	3A2	V3PBC06479	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Nguyễn Quang Nam	3A2	V3PBC06480	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Nguyễn Bảo Ngọc	3A2	V3PBC06481	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Lê Nguyễn Phương Nhi	3A2	V3PBC06482	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Lê Hồng Nhung	3A2	V3PBC06483	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Nguyễn Gia Phúc	3A2	V3PBC06484	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Nguyễn Linh Phương	3A2	V3PBC06485	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Nguyễn Minh Quang	3A2	V3PBC06486	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Nguyễn Trọng Tân	3A2	V3PBC06487	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Nguyễn Tuấn Thành	3A2	V3PBC06488	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Nguyễn Hương Thảo	3A2	V3PBC06489	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Đào Hưng Thịnh	3A2	V3PBC06490	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Phạm Thị Minh Thư	3A2	V3PBC06491	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Nguyễn Minh Tú	3A2	V3PBC06492	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Phạm Quang Vinh	3A2	V3PBC06493	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Triệu Quang Vinh	3A2	V3PBC06494	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
33	Cao Uy Vũ	3A2	V3PBC06495	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Nguyễn Anh Vũ	3A2	V3PBC06496	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Nguyễn Nhật Lan Vy	3A2	V3PBC06497	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
36	Phan Như Ý	3A2	V3PBC06498	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 3A2				16,698,000		4,554,000	21,252,000		4,200,000		4,200,000	29,652,000	
1	Đinh Ngọc Lâm An	3A3	V3PBC06499	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Nguyễn Thái An	3A3	V3PBC06500	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Đoàn Ngọc Minh Anh	3A3	V3PBC06501	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
4	Nguyễn Quang Anh	3A3	V3PBC06502	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Phạm Huyền Anh	3A3	V3PBC06503	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Trần Xuân Anh	3A3	V3PBC06504	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Hà Nguyễn Thái Bảo	3A3	V3PBC06505	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Nguyễn Thị Kim Chi	3A3	V3PBC06506	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	3A3	V3PBC06507	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Vũ Khánh Duy	3A3	V3PBC06508	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Nguyễn Minh Hằng	3A3	V3PBC06509	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Vũ Đức Huy	3A3	V3PBC06510	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Hoàng Minh Khoa	3A3	V3PBC06511	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Đỗ Gia Linh	3A3	V3PBC06512	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Phạm Tuyết Mai	3A3	V3PBC06513	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Bùi Trà My	3A3	V3PBC06514	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Vũ Bảo Nam	3A3	V3PBC06515	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Vũ Ngọc Như	3A3	V3PBC06516	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	HCKK
19	Nguyễn Như Gia Phúc	3A3	V3PBC06517	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Nguyễn Đức Tài	3A3	V3PBC06518	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
21	Đào Ngọc Anh Thư	3A3	V3PBC06519	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Đỗ Huyền Thư	3A3	V3PBC06520	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

23	Nguyễn Bảo Trâm	3A3	V3PBC06521	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Hoàng Thanh Trúc	3A3	V3PBC06522	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Hoàng Thanh Trường	3A3	V3PBC06523	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Bùi Thanh Tuấn	3A3	V3PBC06524	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Nguyễn Tuấn Tú	3A3	V3PBC06525	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Vũ Minh Tú	3A3	V3PBC06526	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Phạm Gia Hưng	3A3	V3PBC06527	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Đào Trần Tuấn Triệu	3A3	V3PBC06528	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 3A3				15,180,000		4,140,000	19,320,000		3,360,000		3,240,000	25,920,000	
1	Đinh Thị Ngân An	3A4	V3PBC06529	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
2	Lê Quỳnh Anh	3A4	V3PBC06530	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Nguyễn Huyền Anh	3A4	V3PBC06531	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Phạm Diệp Anh	3A4	V3PBC06532	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Phạm Diệu Anh	3A4	V3PBC06533	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Nguyễn Gia Bảo	3A4	V3PBC06534	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Lê Viết Thanh Bình	3A4	V3PBC06535	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Nguyễn Quang Bình	3A4	V3PBC06536	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Nguyễn Vũ Thảo Chi	3A4	V3PBC06537	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Quách Hà Khánh Chi	3A4	V3PBC06538	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Đoàn Đức Huy	3A4	V3PBC06539	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Trần Thanh Huyền	3A4	V3PBC06540	23	-	23	-	-	8	120,000	4	120,000	240,000	
13	Lại Minh Khang	3A4	V3PBC06541	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Trần Nguyên Khang	3A4	V3PBC06542	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Trương Minh Khang	3A4	V3PBC06543	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Lê Phương Linh	3A4	V3PBC06544	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Nguyễn Khánh Linh	3A4	V3PBC06545	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Nguyễn Thùy Linh	3A4	V3PBC06546	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Phạm Khánh Linh	3A4	V3PBC06547	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Tô Bùi Phương Linh	3A4	V3PBC06548	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Trịnh Duy Linh	3A4	V3PBC06549	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Bùi Đức Lương	3A4	V3PBC06550	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Hoàng Quang Minh	3A4	V3PBC06551	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Hồ Anh Minh	3A4	V3PBC06552	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Phạm Tuấn Minh	3A4	V3PBC06553	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Vũ Đức Minh	3A4	V3PBC06554	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Vũ Tài Nghĩa	3A4	V3PBC06555	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Nguyễn Minh Ngọc	3A4	V3PBC06556	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Vũ Lâm Tùng	3A4	V3PBC06557	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Lê Anh Phong	3A4	V3PBC06558	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Phạm Phương Thảo	3A4	V3PBC06559	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Bùi Minh Tiến	3A4	V3PBC06560	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
33	Phạm Minh Yển	3A4	V3PBC06561	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Hoàng Huyền Anh	3A4	V3PBC06562	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Nguyễn Hoàng Nguyệt Anh	3A4	V3PBC06563	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
36	Phạm Đức Minh	3A4	V3PBC06564	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

37	Vũ Khánh Linh	3A4	V3PBC06565	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
38	Mai Uyên Nhi	3A4	V3PBC06566	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
	CỘNG 3A4				18,722,000		5,106,000	23,828,000		4,320,000		4,200,000	32,348,000	
1	Đỗ Phạm Việt Anh	3A5	V3PBC06567						8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
2	Đinh Việt Anh	3A5	V3PBC06568						8	120,000	4	120,000	240,000	
3	Nguyễn Minh Anh	3A5	V3PBC06569						8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
4	Trần Thị Nguyên Anh	3A5	V3PBC06570						-	-	-	-	-	Ko học
5	Nguyễn Gia Bảo	3A5	V3PBC06571						-	-	-	-	-	Ko học
6	Nguyễn Phương Ngọc Bích	3A5	V3PBC06572						8	120,000	4	120,000	240,000	
7	Lương Minh Châu	3A5	V3PBC06573						8	120,000	4	120,000	240,000	
8	Lê Ngọc Hà	3A5	V3PBC06574						-	-	-	-	-	Ko học
9	Vũ Hải Hà	3A5	V3PBC06575						-	-	-	-	-	Ko học
10	Phạm Vũ Gia Hân	3A5	V3PBC06576						-	-	-	-	-	Ko học
11	Bùi Thị Bích Hường	3A5	V3PBC06577						-	-	-	-	-	Ko học
12	Trịnh Văn Khá	3A5	V3PBC06578						-	-	-	-	-	Hộ cận nghèo
13	Phạm Hoàng Linh	3A5	V3PBC06579						-	-	-	-	-	Ko học
14	Phạm Trúc Linh	3A5	V3PBC06580						-	-	-	-	-	Ko học
15	Nguyễn Hiền Minh	3A5	V3PBC06581						-	-	-	-	-	Ko học
16	Phạm Quang Minh	3A5	V3PBC06582						8	120,000	4	120,000	240,000	
17	Nguyễn Trà My	3A5	V3PBC06583						8	120,000	4	120,000	240,000	
18	Phạm Bảo Ngân	3A5	V3PBC06584						-	-	-	-	-	Ko học
19	Nguyễn Thảo Nhi	3A5	V3PBC06585						8	120,000	4	120,000	240,000	
20	Đặng Ngọc Bảo Như	3A5	V3PBC06586						-	-	-	-	-	Ko học
21	Hoàng Thế Phong	3A5	V3PBC06587						8	120,000	4	120,000	240,000	
22	Lưu Phạm An Phong	3A5	V3PBC06588						8	120,000	4	120,000	240,000	
23	Ngô Hải Phong	3A5	V3PBC06589						8	120,000	4	120,000	240,000	
24	Nguyễn Nam Phong	3A5	V3PBC06590						8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
25	Nguyễn Ngọc Khánh Thi	3A5	V3PBC06591						-	-	-	-	-	Ko học
26	Đặng Đàm Anh Thư	3A5	V3PBC06592						8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
27	Nguyễn Hải Tiên	3A5	V3PBC06593						8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
28	Lương Quỳnh Trang	3A5	V3PBC06594						-	-	-	-	-	Ko học
29	Phạm Hải Yến	3A5	V3PBC06595						-	-	-	-	-	Ko học
30	Tiêu Ngọc Anh	3A5	V3PBC06596						8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
	CỘNG 3A5									1,800,000		1,080,000	2,880,000	
1	Nguyễn Duy An	4A1	V3PBC06597	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Nguyễn Hữu Tú Anh	4A1	V3PBC06598	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Hoàng Nguyên Bách	4A1	V3PBC06599	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Bùi Nguyễn Khánh Chi	4A1	V3PBC06600	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Tô Ngọc Khánh Chi	4A1	V3PBC06601	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Nguyễn Trí Hiếu	4A1	V3PBC06602	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Vũ Minh Hiếu	4A1	V3PBC06603	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Cao Chấn Hưng	4A1	V3PBC06604	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Vũ Hồng Tuấn Hưng	4A1	V3PBC06605	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Bùi Minh Khang	4A1	V3PBC06606	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Nguyễn Trần Bách Khoa	4A1	V3PBC06607	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

12	Đào Minh Khuê	4A1	V3PBC06608	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Lê Tùng Lâm	4A1	V3PBC06609	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Đỗ Bảo Lâm	4A1	V3PBC06610	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Đỗ Ngọc Thùy Linh	4A1	V3PBC06611	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Nguyễn Phương Linh	4A1	V3PBC06612	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Nguyễn Ngọc Linh	4A1	V3PBC06613	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Vũ Đức Long	4A1	V3PBC06614	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
19	Vũ Bảo Long	4A1	V3PBC06615	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
20	Trịnh Công Vũ Luân	4A1	V3PBC06616	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
21	Lê Hoàng Anh Minh	4A1	V3PBC06617	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Đặng Hải Nam	4A1	V3PBC06618	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Nguyễn Minh Ngọc	4A1	V3PBC06619	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
24	Phạm Thảo Nguyên	4A1	V3PBC06620	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Vũ Khôi Nguyên	4A1	V3PBC06621	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Nguyễn Phương Nhi	4A1	V3PBC06622	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Hoàng Bảo Nhi	4A1	V3PBC06623	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Phạm Hồng Nhung	4A1	V3PBC06624	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Mai Quế Phong	4A1	V3PBC06625	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
30	Trần Nam Phong	4A1	V3PBC06626	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Vũ Nam Phong	4A1	V3PBC06627	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Nguyễn Đức Phúc	4A1	V3PBC06628	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
33	Bùi Minh Quân	4A1	V3PBC06629	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Nguyễn Nhật Quang	4A1	V3PBC06630	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
35	Nguyễn Minh Thư	4A1	V3PBC06631	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
36	Nguyễn Anh Thư	4A1	V3PBC06632	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
37	Nguyễn Thanh Trúc	4A1	V3PBC06633	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
38	Nguyễn Xuân Tùng	4A1	V3PBC06634	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
39	Phạm Quỳnh Chi	4A1	V3PBC06635	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
40	Phạm Hoàng Yến Vy	4A1	V3PBC06636	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
41	Vũ Nhật Duy Anh	4A1	V3PBC06637	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
42	Nguyễn Thị Thùy Linh	4A1	V3PBC06988	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 4A1				21,252,000		5,796,000	27,048,000		4,680,000		4,440,000	36,168,000	
1	Nguyễn Thị Hoàng Anh	4A2	V3PBC06638	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Nguyễn Minh Anh	4A2	V3PBC06639	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Đỗ Việt Anh	4A2	V3PBC06640	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Đoàn Gia Bảo	4A2	V3PBC06641	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Lâm Thị Bảo Châu	4A2	V3PBC06642	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Hoàng Minh Đức	4A2	V3PBC06643	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Nguyễn Quang Đức	4A2	V3PBC06644	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Nguyễn Việt Đức	4A2	V3PBC06645	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Nguyễn Quang Dũng	4A2	V3PBC06646	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Lê Đăng Dương	4A2	V3PBC06647	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Đỗ Gia Bảo	4A2	V3PBC06648	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Trần Đức Duy	4A2	V3PBC06649	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Đàm Gia Hân	4A2	V3PBC06650	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

14	Đặng Kim Hân	4A2	V3PBC06651	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Nguyễn Minh Hạnh	4A2	V3PBC06652	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
16	Trần Quang Hiếu	4A2	V3PBC06653	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Nguyễn Tuấn Hưng	4A2	V3PBC06654	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
18	Lê Mạnh Hải	4A2	V3PBC06655	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	HSKT
19	Trần Gia Lâm	4A2	V3PBC06656	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
20	Đỗ Hoàng Lâm	4A2	V3PBC06657	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Nguyễn Gia Linh	4A2	V3PBC06658	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Nguyễn Hà Phương Linh	4A2	V3PBC06659	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
23	Nguyễn Lương Tiến Minh	4A2	V3PBC06660	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Nguyễn Bảo Nam	4A2	V3PBC06661	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Nguyễn Bảo Ngân	4A2	V3PBC06662	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Phạm Bảo Ngọc	4A2	V3PBC06663	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Nguyễn Thị Dung Nhi	4A2	V3PBC06664	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Trần Thanh Phong	4A2	V3PBC06665	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Nguyễn Nhật Quang	4A2	V3PBC06666	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Bùi Thanh Tâm	4A2	V3PBC06667	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Nguyễn Trung Thành	4A2	V3PBC06668	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Nguyễn Đức Thành	4A2	V3PBC06669	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
33	Trần Bảo Thư	4A2	V3PBC06670	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Đỗ Thanh Trúc	4A2	V3PBC06671	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Nguyễn Thái Tuấn	4A2	V3PBC06672	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
36	Vũ Xuân Tùng	4A2	V3PBC06673	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
37	Trịnh Hà Vy	4A2	V3PBC06674	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
38	Nguyễn Hoàng Yến	4A2	V3PBC06675	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
39	Phạm Khánh Chi	4A2	V3PBC06676	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
40	Phạm Nam Phong	4A2	V3PBC06677	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 4A2				20,240,000		5,520,000	25,760,000		4,320,000		4,320,000	34,400,000	
1	Vũ Ngọc Bảo An	4A3	V3PBC06678						4	60,000	4	120,000	180,000	
2	Trương Khánh An	4A3	V3PBC06679						4	60,000	4	120,000	180,000	
3	Nguyễn Ngọc Anh	4A3	V3PBC06680						4	60,000	4	120,000	180,000	
4	Đào Bùi Tâm Anh	4A3	V3PBC06681						4	60,000	4	120,000	180,000	
5	Trần Tiến Dũng	4A3	V3PBC06682						4	60,000	4	120,000	180,000	
6	Vũ Thành An Duy	4A3	V3PBC06683						4	60,000	4	120,000	180,000	
7	Phạm Khánh Duy	4A3	V3PBC06684						4	60,000	4	120,000	180,000	
8	Nguyễn Hương Giang	4A3	V3PBC06685						4	60,000	4	120,000	180,000	
9	Nguyễn Phạm Thu Hà	4A3	V3PBC06686						4	60,000	4	120,000	180,000	
10	Trần Trung Hiếu	4A3	V3PBC06687						4	60,000	4	120,000	180,000	
11	Lê Trung Hiếu	4A3	V3PBC06688						-	-	-	-	-	HSKT
12	Phạm Châu Gia Hưng	4A3	V3PBC06689						4	60,000	4	120,000	180,000	
13	Lê Thu Hương	4A3	V3PBC06690						4	60,000	4	120,000	180,000	
14	Võ Bá Huy	4A3	V3PBC06691						4	60,000	4	120,000	180,000	
15	Trần Gia Huy	4A3	V3PBC06692						4	60,000	4	120,000	180,000	
16	Vũ Tuấn Kiệt	4A3	V3PBC06693						4	60,000	4	120,000	180,000	
17	Thái Tùng Lâm	4A3	V3PBC06694						4	60,000	4	120,000	180,000	

18	Ngô Phương Linh	4A3	V3PBC06695					4	60,000	4	120,000	180,000	
19	Trương Thiên Minh	4A3	V3PBC06696					4	60,000	4	120,000	180,000	
20	Vũ Khánh Ngân	4A3	V3PBC06697					4	60,000	4	120,000	180,000	
21	Phạm Trần Bảo Ngọc	4A3	V3PBC06698					4	60,000	4	120,000	180,000	
22	Trương Khánh Nguyên	4A3	V3PBC06699					4	60,000	4	120,000	180,000	
23	Trần Thị Phương Nhi	4A3	V3PBC06700					4	60,000	4	120,000	180,000	
24	Trần Gia Nhi	4A3	V3PBC06701					4	60,000	4	120,000	180,000	
25	Vũ Phương Nhi	4A3	V3PBC06702					4	60,000	4	120,000	180,000	
26	Nguyễn Yến Nhi	4A3	V3PBC06703					4	60,000	4	120,000	180,000	
27	Thái Nam Phong	4A3	V3PBC06704					4	60,000	4	120,000	180,000	
28	Cao Nguyễn Minh Phong	4A3	V3PBC06705					4	60,000	4	120,000	180,000	
29	Nguyễn Hà Phương	4A3	V3PBC06706					4	60,000	4	120,000	180,000	
30	Nguyễn Thanh Trúc	4A3	V3PBC06707					4	60,000	4	120,000	180,000	
31	Trịnh Thảo Uyên	4A3	V3PBC06708					4	60,000	4	120,000	180,000	
32	Vũ Đức Dũng	4A3	V3PBC06709					4	60,000	4	120,000	180,000	
33	Trần Thái Sơn	4A3	V3PBC06710					4	60,000	4	120,000	180,000	
	CỘNG 4A3								1,920,000		3,840,000	5,760,000	
1	Bùi Thị Lan Anh	4A4	V3PBC06711					4	60,000	4	120,000	180,000	
2	Phạm Minh Anh	4A4	V3PBC06712					4	60,000	4	120,000	180,000	
3	Bùi Thị Nguyệt Ánh	4A4	V3PBC06713					4	60,000	4	120,000	180,000	
4	Đặng Bá Ân	4A4	V3PBC06714					4	60,000	4	120,000	180,000	
5	Đặng Thiên Bảo	4A4	V3PBC06715					4	60,000	4	120,000	180,000	
6	Lùng Gia Bảo	4A4	V3PBC06716					4	60,000	4	120,000	180,000	
7	Nguyễn Lưu Gia Bảo	4A4	V3PBC06717					4	60,000	4	120,000	180,000	
8	Phan Nguyễn Gia Bảo	4A4	V3PBC06718					4	60,000	4	120,000	180,000	
9	Vũ Đức Duy	4A4	V3PBC06719					4	60,000	4	120,000	180,000	
10	Vũ Đức Dũng	4A4	V3PBC06720					4	60,000	4	120,000	180,000	
11	Vũ Đình Hải Đăng	4A4	V3PBC06721					4	60,000	4	120,000	180,000	
12	Lương Huy Hoàng	4A4	V3PBC06722					4	60,000	4	120,000	180,000	
13	Phạm Gia Huy	4A4	V3PBC06723					4	60,000	4	120,000	180,000	
14	Phạm Thị Diệu Huyền	4A4	V3PBC06724					4	60,000	4	120,000	180,000	
15	Nguyễn Văn Khánh	4A4	V3PBC06725					4	60,000	4	120,000	180,000	
16	Nguyễn Ngọc Lan	4A4	V3PBC06726					4	60,000	4	120,000	180,000	
17	Hoàng Khánh Linh	4A4	V3PBC06727					4	60,000	4	120,000	180,000	
18	Ninh Nguyễn Đan Linh	4A4	V3PBC06728					4	60,000	4	120,000	180,000	
19	Đỗ Thị Thu Ngọc	4A4	V3PBC06729					4	60,000	4	120,000	180,000	
20	Phạm Khánh Ngọc	4A4	V3PBC06730					4	60,000	4	120,000	180,000	
21	Nguyễn Bảo Nhi	4A4	V3PBC06731					4	60,000	4	120,000	180,000	
22	Trương Thị Tuyết Nhung	4A4	V3PBC06732					4	60,000	4	120,000	180,000	
23	Nguyễn Nam Phong	4A4	V3PBC06733					4	60,000	4	120,000	180,000	
24	Trịnh Minh Phúc	4A4	V3PBC06734					4	60,000	4	120,000	180,000	
25	Trần Bá Quốc	4A4	V3PBC06735					4	60,000	4	120,000	180,000	
26	Phạm Nguyễn Quang Thái	4A4	V3PBC06736					4	60,000	4	120,000	180,000	
27	Hoàng Minh Trọng	4A4	V3PBC06737					4	60,000	4	120,000	180,000	
28	Vũ Huy Việt	4A4	V3PBC06738					4	60,000	4	120,000	180,000	

29	Nguyễn Phương Vy	4A4	V3PBC06739						4	60,000	4	120,000	180,000	
30	Phạm Minh Trí	4A4	V3PBC06740						4	60,000	4	120,000	180,000	
31	Nguyễn Yến Nhi	4A4	V3PBC06741						4	60,000	4	120,000	180,000	
32	Hoàng Hà Vy	4A4	V3PBC06742						4	60,000	4	120,000	180,000	
33	Trần Hải Đăng	4A4	V3PBC06743						-	-	-	-	-	HSKT
	CỘNG 4A4									1,920,000		3,840,000	5,760,000	
1	Đặng Bảo An	4A5	V3PBC06744						4	60,000	4	120,000	180,000	
2	Phạm Yến Anh	4A5	V3PBC06745						4	60,000	4	120,000	180,000	
3	Hoàng Diệu Anh	4A5	V3PBC06746						4	60,000	4	120,000	180,000	
4	Nguyễn Duy Đạt	4A5	V3PBC06747						4	60,000	4	120,000	180,000	
5	Trần Ngọc Diệp	4A5	V3PBC06748						4	60,000	4	120,000	180,000	
6	Lạc Gia Huy	4A5	V3PBC06749						4	60,000	4	120,000	180,000	
7	Đỗ Bảo Khánh	4A5	V3PBC06750						4	60,000	4	120,000	180,000	
8	Phạm Nam Khánh	4A5	V3PBC06751						4	60,000	4	120,000	180,000	
9	Bùi Tuấn Kiệt	4A5	V3PBC06752						4	60,000	4	120,000	180,000	
10	Nguyễn Hoàng Bảo Lâm	4A5	V3PBC06753						-	-	-	-	-	Ko học
11	Nguyễn Thụy Lan	4A5	V3PBC06754						4	60,000	4	120,000	180,000	
12	Nguyễn Phương Linh	4A5	V3PBC06755						4	60,000	4	120,000	180,000	
13	Nguyễn Nhật Minh	4A5	V3PBC06756						4	60,000	4	120,000	180,000	
14	Hà Bảo Nam	4A5	V3PBC06757						4	60,000	4	120,000	180,000	
15	Nguyễn Hoàng Bảo Nam	4A5	V3PBC06758						4	60,000	4	120,000	180,000	
16	Vũ Long Nhật	4A5	V3PBC06759						4	60,000	4	120,000	180,000	
17	Đồng Gia Phong	4A5	V3PBC06760						4	60,000	4	120,000	180,000	
18	Nguyễn Hoàng Phúc	4A5	V3PBC06761						4	60,000	4	120,000	180,000	
19	Nguyễn Trường Sơn	4A5	V3PBC06762						4	60,000	4	120,000	180,000	
20	Vũ Thành Thắng	4A5	V3PBC06763						-	-	-	-	-	HCKK
21	Nguyễn Tiến Thành	4A5	V3PBC06764						-	-	-	-	-	Ko học
22	Mạc Bảo Trâm	4A5	V3PBC06765						-	-	-	-	-	HSKT
23	Nguyễn Huyền Trang	4A5	V3PBC06766						4	60,000	4	120,000	180,000	
24	Mạc Bảo Trang	4A5	V3PBC06767						-	-	-	-	-	Ko học
25	Trần Minh Tùng	4A5	V3PBC06768						4	60,000	4	120,000	180,000	
26	Nguyễn Sơn Tùng	4A5	V3PBC06769						4	60,000	4	120,000	180,000	
27	Trần Quốc Việt	4A5	V3PBC06770						4	60,000	4	120,000	180,000	
28	Phạm Kim Bảo Vy	4A5	V3PBC06771						-	-	-	-	-	Ko học
29	Vũ Hải Yến	4A5	V3PBC06772						4	60,000	4	120,000	180,000	
30	Nguyễn Trung Kiên	4A5	V3PBC06773						-	-	-	-	-	Ko học
	CỘNG 4A5									1,380,000		2,760,000	4,140,000	
1	Bùi Mai Anh	5A1	V3PBC06774	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Đặng Ngọc Anh	5A1	V3PBC06775	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Đặng Tùng Anh	5A1	V3PBC06776	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Đào Thùy Anh	5A1	V3PBC06777	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
5	Lê Ngọc Phương Anh	5A1	V3PBC06778	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Nguyễn Minh Anh	5A1	V3PBC06779	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	Ko học
7	Nguyễn Việt Anh	5A1	V3PBC06780	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
8	Bùi Trần Ngọc Ánh	5A1	V3PBC06781	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

9	Trương Gia Bảo	5A1	V3PBC06782	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
10	Lâm Bảo Châu	5A1	V3PBC06783	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
11	Vũ Quỳnh Chi	5A1	V3PBC06784	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Tăng Thành Cường	5A1	V3PBC06785	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	HSKT
13	Chu Việt Cường	5A1	V3PBC06786	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Nguyễn Phúc Đức	5A1	V3PBC06787	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
15	Đinh Thị Hương Giang	5A1	V3PBC06788	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Phạm Ngọc Hân	5A1	V3PBC06789	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
17	Trần Quang Huy	5A1	V3PBC06790	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Diêm Đăng Khánh	5A1	V3PBC06791	0	-	0	-	-	8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
19	Nguyễn Hoàng Lâm	5A1	V3PBC06792	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	
20	Chu Thùy Linh	5A1	V3PBC06793	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Lưu Khánh Linh	5A1	V3PBC06794	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Ngô Khánh Linh	5A1	V3PBC06795	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Nguyễn Phương Linh	5A1	V3PBC06796	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Lương Ngọc Hải Long	5A1	V3PBC06797	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Nguyễn Văn Hoàng Long	5A1	V3PBC06798	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Nguyễn Phương Mai	5A1	V3PBC06799	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Đoàn Hải Minh	5A1	V3PBC06800	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
28	Nguyễn Quý Minh	5A1	V3PBC06801	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
29	Quách Hà Hải Nam	5A1	V3PBC06802	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Triệu Bảo Ngọc	5A1	V3PBC06803	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
31	Lê Tuệ Nhi	5A1	V3PBC06804	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Hoàng Tâm Như	5A1	V3PBC06805	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
33	Nguyễn Nam Phong	5A1	V3PBC06806	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Phạm Thanh Phú	5A1	V3PBC06807	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Vũ Bùi THanh Phương	5A1	V3PBC06808	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
36	Vũ Hoàng Minh Phượn	5A1	V3PBC06809	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
37	Nguyễn Chí Thanh	5A1	V3PBC06810	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
38	Hoàng Minh Thư	5A1	V3PBC06811	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
39	Hoàng Nguyễn Nhật Tiến	5A1	V3PBC06812	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
40	Bùi Thị Bảo Trang	5A1	V3PBC06813	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
41	Vũ Mai Trang	5A1	V3PBC06814	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
42	Hoàng Nhật Trung	5A1	V3PBC06815	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 5A1				20,240,000		5,520,000	25,760,000		4,440,000		4,200,000	34,400,000	
1	Hà Thế An	5A2	V3PBC06816	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
2	Đào Thị Quỳnh Anh	5A2	V3PBC06817	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
3	Đặng Hà Châu Anh	5A2	V3PBC06818	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
4	Trần Phạm Bảo Anh	5A2	V3PBC06819	0	-	0	-	-	8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
5	Vũ Bùi Minh Anh	5A2	V3PBC06820	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
6	Lê Gia Bảo	5A2	V3PBC06821	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
7	Phạm Đặng Gia Bảo	5A2	V3PBC06822	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	HSKT
8	Vì Quốc Bảo	5A2	V3PBC06823	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
9	Lê Nguyễn Minh Châu	5A2	V3PBC06824	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
10	Trần Bảo Châu	5A2	V3PBC06825	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	

11	Nguyễn Thị Khánh Chi	5A2	V3PBC06826	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
12	Nguyễn Chiêu Dương	5A2	V3PBC06827	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
13	Nguyễn Minh Đức	5A2	V3PBC06828	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
14	Phạm Chung Đức	5A2	V3PBC06829	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	-	-	764,000	Ko học TA
15	Đặng Trà Giang	5A2	V3PBC06830	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
16	Hoàng Tuyết Hà	5A2	V3PBC06831	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
17	Nguyễn Trung Hải	5A2	V3PBC06832	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
18	Nguyễn Phạm Gia Hân	5A2	V3PBC06833	0	-	0	-	-	8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
19	Tạ Huy Hoàng	5A2	V3PBC06834	0	-	0	-	-	8	120,000	4	120,000	240,000	
20	Trần Việt Hoàng	5A2	V3PBC06835	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
21	Bùi Gia Huy	5A2	V3PBC06836	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
22	Nguyễn Ngân Khánh	5A2	V3PBC06837	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
23	Nguyễn Trung Kiên	5A2	V3PBC06838	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
24	Phạm Bảo Lâm	5A2	V3PBC06839	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
25	Mạc Đức Long	5A2	V3PBC06840	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
26	Nguyễn Ngọc Long	5A2	V3PBC06841	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
27	Đỗ Bình Minh	5A2	V3PBC06842	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	Ko học
28	Nguyễn Lê Minh	5A2	V3PBC06843	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
29	Trần Hoàng Nam	5A2	V3PBC06844	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
30	Phạm Quý Quang	5A2	V3PBC06845	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
31	Trịnh Thiên Quân	5A2	V3PBC06846	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
32	Nguyễn Tú Quyên	5A2	V3PBC06847	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
33	Đoàn Vũ Minh Thái	5A2	V3PBC06848	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
34	Trần Mạnh Thắng	5A2	V3PBC06849	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
35	Cần Thị Minh Thư	5A2	V3PBC06850	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
36	Nguyễn Thị Kim Thư	5A2	V3PBC06851	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
37	Phạm Bảo Trang	5A2	V3PBC06852	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
38	Bùi Minh Tuấn	5A2	V3PBC06853	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
39	Đỗ Yến Vũ	5A2	V3PBC06854	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
40	Nguyễn Thị Hải Yến	5A2	V3PBC06855	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
41	Đỗ Duy Khánh	5A2	V3PBC06856	23	506,000	23	138,000	644,000	-	-	-	-	644,000	HSKT
42	Đào Chấn Hưng	5A2	V3PBC06857	23	506,000	23	138,000	644,000	8	120,000	4	120,000	884,000	
	CỘNG 5A2				19,734,000		5,382,000	25,116,000		4,680,000		4,200,000	33,996,000	
1	Cù Xuân Bách	5A3	V3PBC06858						8	120,000	5	150,000	270,000	
2	Lê Đức Thái Bảo	5A3	V3PBC06859						8	120,000	5	150,000	270,000	
3	Nguyễn Gia Bảo A	5A3	V3PBC06860						8	120,000	5	150,000	270,000	
4	Nguyễn Gia Bảo B	5A3	V3PBC06861						8	120,000	5	150,000	270,000	
5	Trần Gia Bảo	5A3	V3PBC06862						8	120,000	5	150,000	270,000	
6	Nguyễn Trọng Biển	5A3	V3PBC06863						8	120,000	5	150,000	270,000	
7	Nguyễn Thanh Bình	5A3	V3PBC06864						8	120,000	5	150,000	270,000	
8	Đoàn Anh Dũng	5A3	V3PBC06865						8	120,000	5	150,000	270,000	
9	Ngô Mạnh Hà	5A3	V3PBC06866						8	120,000	5	150,000	270,000	
10	Nguyễn Thúy Hằng	5A3	V3PBC06867						8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
11	Mạc Long Hải	5A3	V3PBC06868						8	120,000	5	150,000	270,000	
12	Nguyễn Trường Hải	5A3	V3PBC06869						8	120,000	5	150,000	270,000	

13	Tiêu Ngọc Hân	5A3	V3PBC06870					8	120,000	5	150,000	270,000	
14	Nguyễn Thị Cẩm Hương	5A3	V3PBC06871					8	120,000	5	150,000	270,000	
15	Nguyễn Hà Linh	5A3	V3PBC06872					8	120,000	5	150,000	270,000	
16	Phạm Trúc Linh	5A3	V3PBC06873					8	120,000	5	150,000	270,000	
17	Trần Khánh Linh	5A3	V3PBC06874					8	120,000	5	150,000	270,000	
18	Trần Nguyễn Đan Linh	5A3	V3PBC06875					8	120,000	5	150,000	270,000	
19	Trần Phương Linh	5A3	V3PBC06876					8	120,000	5	150,000	270,000	
20	Nguyễn Tuấn Minh	5A3	V3PBC06877					8	120,000	5	150,000	270,000	
21	Ng Vũ Tuệ Minh	5A3	V3PBC06878					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
22	Nguyễn Thanh Thủy	5A3	V3PBC06879					8	120,000	5	150,000	270,000	
23	Trần Thu Thủy	5A3	V3PBC06880					8	120,000	5	150,000	270,000	
24	Nguyễn Anh Thư A	5A3	V3PBC06881					8	120,000	5	150,000	270,000	
25	Nguyễn Anh Thư B	5A3	V3PBC06882					8	120,000	5	150,000	270,000	
26	Đinh Mạnh Trường	5A3	V3PBC06883					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
27	Vũ Minh Trường	5A3	V3PBC06884					8	120,000	5	150,000	270,000	
28	Trần Quang Huy	5A3	V3PBC06885					8	120,000	5	150,000	270,000	
	CỘNG 5A3								3,360,000		3,750,000	7,110,000	
1	Đào Hải Anh	5A4	V3PBC06886					8	120,000	3	90,000	210,000	
2	Nguyễn Mai Anh	5A4	V3PBC06887					8	120,000	3	90,000	210,000	
3	Lương Thanh Chúc	5A4	V3PBC06888					8	120,000	3	90,000	210,000	
4	Phạm Bích Duyên	5A4	V3PBC06889					8	120,000	3	90,000	210,000	
5	Lê Việt Dũng	5A4	V3PBC06890					-	-	-	-	-	Ko học
6	Hoàng Thái Dương	5A4	V3PBC06891					8	120,000	3	90,000	210,000	
7	Nguyễn Việt Thu Giang	5A4	V3PBC06892					8	120,000	3	90,000	210,000	
8	Nguyễn Hoàng Khánh Hà	5A4	V3PBC06893					8	120,000	3	90,000	210,000	
9	Bùi Đại Hải	5A4	V3PBC06894					8	120,000	3	90,000	210,000	
10	Đinh Thu Hiền	5A4	V3PBC06895					8	120,000	3	90,000	210,000	
11	Lê Trung Hiếu	5A4	V3PBC06896					8	120,000	3	90,000	210,000	
12	Nguyễn Quang Huy	5A4	V3PBC06897					8	120,000	3	90,000	210,000	
13	Diệp Minh Huyền	5A4	V3PBC06898					-	-	-	-	-	HSKT
14	Nguyễn Thúy Hằng	5A4	V3PBC06899					-	-	-	-	-	Ko học
15	Nguyễn Thị Bảo Linh	5A4	V3PBC06900					-	-	-	-	-	Ko học
16	Nguyễn Thị Phương Linh	5A4	V3PBC06901					-	-	-	-	-	Ko học
17	Trần Hà Linh	5A4	V3PBC06902					-	-	-	-	-	Ko học
18	Trần Thủy Linh	5A4	V3PBC06903					8	120,000	3	90,000	210,000	
19	Nguyễn Đình Minh Long	5A4	V3PBC06904					-	-	-	-	-	Ko học
20	Bùi Khánh Ly	5A4	V3PBC06905					8	120,000	3	90,000	210,000	
21	Trần Nguyên Nam	5A4	V3PBC06906					-	-	-	-	-	Ko học
22	Nguyễn Văn Nhi	5A4	V3PBC06907					-	-	3	90,000	90,000	
23	Lại Thiên Phú	5A4	V3PBC06908					8	120,000	3	90,000	210,000	
24	Trần Mạnh Quân	5A4	V3PBC06909					-	-	-	-	-	Ko học
25	Phạm Thị Anh Thư	5A4	V3PBC06910					8	120,000	3	90,000	210,000	Ko học
26	Vũ Anh Thư	5A4	V3PBC06911					8	120,000	3	90,000	210,000	
27	Đoàn Thị Minh Trang	5A4	V3PBC06912					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
28	Diệp Xuân Trung	5A4	V3PBC06913					8	120,000	3	90,000	210,000	

29	Trần Văn Trung	5A4	V3PBC06914					8	120,000	3	90,000	210,000	
30	Vũ Đàm Minh Tuấn	5A4	V3PBC06915					8	120,000	3	90,000	210,000	
31	Nguyễn Khánh Vân	5A4	V3PBC06916					-	-	-	-	-	Ko học
32	Nguyễn Ngọc Mai	5A4	V3PBC06917					8	120,000	3	90,000	210,000	
33	Lê Huyền Bảo Vy	5A4	V3PBC06918					8	120,000	3	90,000	210,000	
34	Tô Hoàng Hải Vũ	5A4	V3PBC06919					8	120,000	3	90,000	210,000	
35	Vũ Thanh Vân	5A4	V3PBC06920					8	120,000	3	90,000	210,000	
36	Diệp Minh Bảo Lam	5A4	V3PBC06921					8	120,000	3	90,000	210,000	
	CỘNG 5A4								3,000,000		2,250,000	5,250,000	
1	Trịnh Đức Anh	5A5	V3PBC06922					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
2	Vũ Quang Bách	5A5	V3PBC06923					8	120,000	4	120,000	240,000	
3	Nguyễn Gia Bảo	5A5	V3PBC06924					8	120,000	4	120,000	240,000	
4	Phạm Gia Bảo	5A5	V3PBC06925					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
5	Trần Ngô Gia Bảo	5A5	V3PBC06926					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
6	Vi Tiểu Bảo	5A5	V3PBC06927					8	120,000	4	120,000	240,000	
7	Ngô Minh Châu	5A5	V3PBC06928					8	120,000	4	120,000	240,000	
8	Lê Phương Diễm	5A5	V3PBC06929					8	120,000	4	120,000	240,000	
9	Vũ Thế Duy	5A5	V3PBC06930					8	120,000	4	120,000	240,000	
10	Lê Trung Dũng	5A5	V3PBC06931					8	120,000	4	120,000	240,000	
11	Đỗ Thị Trà Giang	5A5	V3PBC06932					8	120,000	4	120,000	240,000	
12	Trần Thảo Hiền	5A5	V3PBC06933					8	120,000	4	120,000	240,000	
13	Trịnh Gia Huy	5A5	V3PBC06934					8	120,000	4	120,000	240,000	
14	Nguyễn Gia Khánh	5A5	V3PBC06935					-	-	-	-	-	Ko học
15	Vũ Gia Kiệt	5A5	V3PBC06936					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
16	Nguyễn Trần Nhật Lâm	5A5	V3PBC06937					8	120,000	4	120,000	240,000	
17	Nguyễn Hà Linh	5A5	V3PBC06938					8	120,000	4	120,000	240,000	
18	Nguyễn Phương Linh	5A5	V3PBC06939					8	120,000	4	120,000	240,000	
19	Nguyễn Trần Diệu Linh	5A5	V3PBC06940					8	120,000	4	120,000	240,000	
20	Phạm Phương Linh	5A5	V3PBC06941					8	120,000	4	120,000	240,000	
21	Phạm Duy Long	5A5	V3PBC06942					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
22	Trần Viết Long	5A5	V3PBC06943					8	120,000	4	120,000	240,000	
23	Trần Phương Mai	5A5	V3PBC06944					8	120,000	4	120,000	240,000	
24	Nguyễn Anh Minh	5A5	V3PBC06945					8	120,000	4	120,000	240,000	
25	Nông Quốc Minh	5A5	V3PBC06946					8	120,000	4	120,000	240,000	
26	Đặng Trần Nguyệt My	5A5	V3PBC06947					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
27	Nguyễn Hoàng Nam	5A5	V3PBC06948					8	120,000	4	120,000	240,000	
28	Nguyễn Thành Nam	5A5	V3PBC06949					8	120,000	4	120,000	240,000	
29	Nguyễn Yến Nhi	5A5	V3PBC06950					8	120,000	4	120,000	240,000	
30	Nguyễn Đức Sơn	5A5	V3PBC06951					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
31	Mai Huy Thái	5A5	V3PBC06952					-	-	-	-	-	HSKT
32	Lê Đình Nhật Long	5A5	V3PBC06953					8	120,000	-	-	120,000	Ko học TA
	CỘNG 5A5								3,600,000		2,640,000	6,240,000	
1	Bùi Tuấn Anh	5A6	V3PBC06954					8	120,000	4	120,000	240,000	
2	Lê Văn Hoàng Anh	5A6	V3PBC06955					8	120,000	4	120,000	240,000	
3	Trịnh Thanh Bình	5A6	V3PBC06956					8	120,000	4	120,000	240,000	

4	Phạm Quang Chính	5A6	V3PBC06957						8	120,000	4	120,000	240,000	
5	Hoàng Chí Công	5A6	V3PBC06958						8	120,000	4	120,000	240,000	
6	Nguyễn Nguyên Cường	5A6	V3PBC06959						8	120,000	4	120,000	240,000	
7	Nguyễn Thành Danh	5A6	V3PBC06960						8	120,000	4	120,000	240,000	
8	Nguyễn Cẩm Giang	5A6	V3PBC06961						8	120,000	4	120,000	240,000	
9	Vũ Hoàng Giáp	5A6	V3PBC06962						8	120,000	4	120,000	240,000	
10	Phan Ngọc Hà	5A6	V3PBC06963						8	120,000	4	120,000	240,000	
11	Nguyễn Bảo Hân	5A6	V3PBC06964						8	120,000	4	120,000	240,000	
12	Nguyễn Thu Hương	5A6	V3PBC06965						8	120,000	4	120,000	240,000	
13	Vũ Khánh Huyền	5A6	V3PBC06966						8	120,000	4	120,000	240,000	
14	Nguyễn Quang Kiệt	5A6	V3PBC06967						8	120,000	4	120,000	240,000	
15	Trương Tùng Lâm	5A6	V3PBC06968						8	120,000	4	120,000	240,000	
16	Đặng Quang Minh	5A6	V3PBC06969						8	120,000	4	120,000	240,000	
17	Trần Hạo Nam	5A6	V3PBC06970						8	120,000	4	120,000	240,000	
18	Phan Nguyễn BăngNhi	5A6	V3PBC06971						8	120,000	4	120,000	240,000	
19	Vũ Yến Nhi	5A6	V3PBC06972						8	120,000	4	120,000	240,000	
20	Lê Minh Phương	5A6	V3PBC06973						8	120,000	4	120,000	240,000	
21	Đinh Mạnh Quân	5A6	V3PBC06974						8	120,000	4	120,000	240,000	
22	Phạm Diệu Ly	5A6	V3PBC06975						8	120,000	4	120,000	240,000	
23	Đặng Nhật Minh	5A6	V3PBC06976						-	-	-	-	-	HSKT
24	Hoàng Đức Thịnh	5A6	V3PBC06977						8	120,000	4	120,000	240,000	Ko học TA
25	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	5A6	V3PBC06978						8	120,000	4	120,000	240,000	
26	Phạm Thanh Trúc	5A6	V3PBC06979						8	120,000	4	120,000	240,000	
27	Trần Minh Tuấn	5A6	V3PBC06980						8	120,000	4	120,000	240,000	
28	Lại Thế Vương	5A6	V3PBC06981						8	120,000	4	120,000	240,000	
29	Dương Hà Vy	5A6	V3PBC06982						8	120,000	4	120,000	240,000	
30	Lưu Yến Vy	5A6	V3PBC06983						8	120,000	4	120,000	240,000	
31	Đàm Huy Quyết	5A6	V3PBC06984						8	120,000	4	120,000	240,000	
32	Phạm Nguyễn Tuyết Như	5A6	V3PBC06985						8	120,000	4	120,000	240,000	
33	Nguyễn Hương Giang	5A6	V3PBC06986						8	120,000	4	120,000	240,000	
	CỘNG 5A6									3,840,000		3,840,000	7,680,000	
	TỔNG CỘNG				267,674,000	-	73,002,000	340,676,000	-	87,900,000	-	89,160,000	517,736,000	

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Thiện Hiền

Trần Thị Thu Hiền

XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG

1980

19,040	-
--------	---

3150

352,000